

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành, quản lý	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 24
<i>Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	23
<i>Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu</i>	24



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Ban Điều hành, quản lý Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ban Điều hành, quản lý, kiểm soát viên, kế toán trưởng

Ban Điều hành, quản lý, kiểm soát viên, kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Đình Cường	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên
Ông Tống Bá Dũng	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Điều hành, quản lý

Ban Điều hành, quản lý Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành, quản lý được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành, quản lý cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Đường Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ban Điều hành, quản lý xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành, quản lý

Chủ tịch 



Trần Đình Cường



Số: 08./BCKT/VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành, quản lý

Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/01/2024, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Điều hành, quản lý

Ban Điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành, quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/01/2023.



TRẦN VĂN PHÚC

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 5153-2020-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 6154-2023-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.387.709.197	89.655.563.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		238.073.139	866.460.266
1. Tiền	111	V.1	238.073.139	866.460.266
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.139.224.905	87.835.989.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	102.468.234.000	83.918.959.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	764.816.100	2.415.077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.840.080.124	4.752.789.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(933.905.319)	(838.174.459)
IV. Hàng tồn kho	140		976.934.939	925.091.731
1. Hàng tồn kho	141	V.6	976.934.939	925.091.731
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.476.214	28.021.944
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	33.476.214	28.021.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.666.933.840.715	1.615.018.150.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.666.599.153.267	1.614.839.675.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.666.599.153.267	1.614.839.675.867
- Nguyên giá	222		1.730.625.457.266	1.678.381.182.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.026.303.999)	(63.541.506.399)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		334.687.448	178.475.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		334.687.448	178.475.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.777.321.549.912	1.704.673.714.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.496.948.385	77.836.147.670
I. Nợ ngắn hạn	310		100.356.271.067	77.742.059.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	56.574.547.760	45.813.928.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3.333.693	52.217.429
4. Phải trả người lao động	314		37.611.812.380	29.107.949.317
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	42.847.098	49.246.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.178.212.006	1.871.754.316
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.850.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.095.518.130	846.963.336
II. Nợ dài hạn	330		140.677.318	94.088.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.10	37.062.318	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.13	103.615.000	94.088.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.676.824.601.527	1.626.837.566.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.676.824.601.527	1.626.837.566.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.355.544.040.746	1.353.769.932.800
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.775.550.666
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.901.939)	(333.930.643)
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		321.376.020.000	271.626.014.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.777.321.549.912	1.704.673.714.493

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Tống Bá Dũng

Chủ tịch



Trần Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	174.238.066.329	158.681.952.761
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		174.238.066.329	158.681.952.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	150.889.707.597	141.090.911.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.348.358.732	17.591.041.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	53.149.809	29.259.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	29.725.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	29.725.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.542.116.207	11.721.867.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.859.392.334	5.868.708.223
11. Thu nhập khác	31	VI.5	280.692.362	790.708.445
12. Chi phí khác	32	VI.6	34.896.633	97.325.543
13. Lợi nhuận khác	40		245.795.729	693.382.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.105.188.063	6.562.091.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	62.612.608	149.908.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.042.575.455	6.412.182.454

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Nguyễn Thị Phương

Tổng Bá Dũng

Trần Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.761.973.902	151.744.420.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77.497.630.559)	(69.677.521.293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.384.839.668)	(52.563.009.861)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(29.725.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(37.007.138)	(139.768.609)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.817.797.001	3.256.447.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.191.830.474)	(28.024.102.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.531.536.936)	4.566.739.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.296.364
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.149.809	29.259.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.149.809	34.556.120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.850.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(4.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.850.000.000	(4.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(628.387.127)	501.295.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		866.460.266	365.164.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	238.073.139	866.460.266

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Nguyễn Thị Phương

Tống Bá Dũng

Trần Đình Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500593340 thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 736.000.000.000 VND (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Ngày 27/6/2019, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3435/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy thì số vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 1.745.000.000.000 VND (Một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở Công ty tại: Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 866 người (ngày 31/12/2022: 860 người).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế (ngành nghề kinh doanh chính);
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Xây lắp đường điện và trạm biến áp 35KV;
- Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật liệu khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng nhỏ (nhóm C);
- Đúc các cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép loại nhỏ;
- Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các đơn vị trực thuộc***

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Trong đó, căn cứ theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 và Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa

bản thành phố Hà Nội, Công ty chỉ trích khấu hao đối với những TSCĐ mà chi phí khấu hao được cấu thành trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là những TSCĐ dùng trong văn phòng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động cho thuê mặt nước hồ. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi/lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở Công ty phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích về thủy lợi

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực được cơ quan ban ngành quyết toán hàng năm dựa trên cơ sở đơn đặt hàng trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động kinh doanh khác, hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế đối với hoạt động kinh doanh khác và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công ích.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		31/12/2023	01/01/2023	
Tiền mặt		182.804.359	66.870.608	
Tiền gửi ngân hàng		55.268.780	799.589.658	
Cộng		238.073.139	866.460.266	
2. Phải thu của khách hàng		31/12/2023	01/01/2023	
<i>Ngắn hạn</i>		102.468.234.000	83.918.959.942	
Ban quản lý dịch vụ thủy lợi Hà Nội		102.398.167.000	83.777.158.000	
Các khoản phải thu của khách hàng khác		70.067.000	141.801.942	
Cộng		102.468.234.000	83.918.959.942	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2023	01/01/2023	
<i>Ngắn hạn</i>		764.816.100	2.415.077	
Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ		726.603.520	-	
HTXNN Yên Sở		38.212.580	-	
HTX DV tổng hợp Hòa Bình		-	2.415.077	
Cộng		764.816.100	2.415.077	
4. Phải thu khác		31/12/2023	01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	6.840.080.124	933.905.319	4.752.789.125	838.174.459
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	6.840.080.124	933.905.319	4.752.789.125	838.174.459
<i>Phải thu cán bộ nhân viên tiền bảo hiểm</i>	5.893.252.701	-	3.809.968.358	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương	190.937.615	190.937.615	190.937.615	190.937.615
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	334.423.844	334.423.844	334.423.844	334.423.844
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông	69.441.000	69.441.000	69.441.000	69.441.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Hoàng Thành Công	319.102.860	319.102.860	319.102.860	223.372.000
Phải thu khác	12.922.104	-	8.915.448	-
Cộng	6.840.080.124	933.905.319	4.752.789.125	838.174.459

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Nợ xấu

	Giá gốc	31/12/2023	Giá gốc	01/01/2023
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khác</i>	933.905.319	-	933.905.319	95.730.860
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương (*)	190.937.615	-	190.937.615	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel (*)	334.423.844	-	334.423.844	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông (*)	69.441.000	-	69.441.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long (*)	20.000.000	-	20.000.000	-
Hoàng Thành Công	319.102.860	-	319.102.860	95.730.860
Cộng	933.905.319	-	933.905.319	95.730.860

(*) Đây là các khoản phải thu theo biên bản Kiểm toán nhà nước và Thanh tra thành phố Hà Nội. Các khoản phải thu này hiện nay không có khả năng thu hồi, Công ty đang trích lập dự phòng 100% vào chi phí tại thời điểm 31/12/2023.

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/12/2023	Giá gốc	01/01/2023
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên vật liệu	965.320.799	-	900.214.631	-
Công cụ, dụng cụ	11.614.140	-	24.877.100	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	976.934.939	-	925.091.731	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2023	Giá trị	01/01/2023
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	56.574.547.760	56.574.547.760	45.813.928.390	45.813.928.390
Công ty Điện lực Chương Mỹ	3.189.971.901	3.189.971.901	4.271.117.757	4.271.117.757
Công ty điện lực Đan Phượng	4.281.552.406	4.281.552.406	2.490.242.635	2.490.242.635
Công ty điện lực Thanh Oai	4.117.130.206	4.117.130.206	3.691.916.439	3.691.916.439
Công ty điện lực Mỹ Đức	3.346.028.065	3.346.028.065	4.017.655.209	4.017.655.209
Công ty CP XD & TM Gia Phú	748.056.000	748.056.000	1.672.900.000	1.672.900.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoan Cúc	559.210.000	559.210.000	652.052.000	652.052.000
Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ	-	-	1.626.454.282	1.626.454.282
Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên	3.243.770.000	3.243.770.000	1.438.001.000	1.438.001.000
Công ty TNHH Cơ điện An Cường	4.028.633.000	4.028.633.000	2.434.854.000	2.434.854.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Busan	2.537.931.000	2.537.931.000	1.662.571.000	1.662.571.000
Các đối tượng khác	30.522.265.182	30.522.265.182	21.856.164.068	21.856.164.068
Cộng	56.574.547.760	56.574.547.760	45.813.928.390	45.813.928.390

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	a) Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.713.546	56.178.930	73.563.657	2.328.819
Thuế TNDN (Chi nhánh)	67.407	1.438.231	500.764	1.004.874
Thuế thu nhập cá nhân	32.436.476	74.650.000	107.086.476	-
Phí, lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	52.217.429	136.267.161	185.150.897	3.333.693
b) Phải thu				
Thuế TNDN (Công ty)	28.021.944	61.607.734	36.506.374	2.920.584
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	30.555.630	30.555.630
Cộng	28.021.944	61.607.734	67.062.004	33.476.214

10. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	a) Ngắn hạn	42.847.098
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê mặt nước hồ	42.847.098	49.246.882
b) Dài hạn	37.062.318	-
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê mặt nước hồ	37.062.318	-
Cộng	79.909.416	49.246.882

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Ngắn hạn</i>	2.178.212.006	1.871.754.316
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.175.492.058	1.868.754.316
Phải trả khác	2.719.948	3.000.000
Cộng	2.178.212.006	1.871.754.316

12. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	94.088.000	94.088.000
Trích lập quỹ	9.527.000	9.527.000
Số cuối năm	103.615.000	103.615.000

14. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800
Cộng	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.353.769.932.800	1.234.442.603.716
Vốn góp tăng trong kỳ	1.774.107.946	119.327.329.084
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.775.550.666	-	1.774.107.946	1.442.720
Cộng	1.775.550.666	-	1.774.107.946	1.442.720

(*) Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy lợi	173.844.359.000	158.367.917.000
Doanh thu hoạt động khác	393.707.329	314.035.761
Cộng	174.238.066.329	158.681.952.761
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ thủy lợi	150.889.707.597	141.090.911.664
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	150.889.707.597	141.090.911.664
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	53.149.809	29.259.756
Cộng	53.149.809	29.259.756
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	29.725.000
Cộng	-	29.725.000
5. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý vật tư	264.467.727	-
Thu nhập khác	16.224.635	790.708.445
Cộng	280.692.362	790.708.445
6. Chi phí khác		
Tiền chậm nộp, phạt chậm nộp thuế, BHXH	18.929.233	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	56.241.636
Chi phí dịch vụ đấu giá, thẩm định giá tài sản	15.868.800	-
Chi phí khác	98.600	41.083.907
Cộng	34.896.633	97.325.543
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.862.506.494	6.002.732.365
Chi phí vật liệu quản lý	585.133.400	576.577.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	596.119.316	886.127.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.797.600	456.017.100
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.350.102	1.084.420.172
Chi phí khác bằng tiền	4.166.209.295	2.711.993.693
Cộng	13.542.116.207	11.721.867.630

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.202.553.984	26.592.807.223
Chi phí nhân công	80.937.112.345	75.563.944.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.797.600	456.017.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.637.150.580	46.202.384.504
Chi phí khác bằng tiền	4.170.209.295	3.997.626.285
Cộng	164.431.823.804	152.812.779.294

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.105.188.063	6.562.091.125
Các khoản điều chỉnh:	9.792.125.022	5.847.053.539
- Lợi nhuận của hoạt động được miễn thuế	9.782.598.022	5.856.726.475
- Chi phí không được trừ	-	(9.672.936)
- Trích quỹ khoa học công nghệ	9.527.000	-
Thu nhập tính thuế	313.063.041	715.037.586
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN năm 2019	-	6.901.154
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	62.612.608	149.908.671

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành, quản lý Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, quản lý, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập các thành viên chủ chốt được hưởng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
1. Ông Trần Đình Cường	Chủ tịch	403.412.800	323.066.700
2. Ông Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng Giám đốc	347.133.200	270.163.000
3. Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng Giám đốc	347.073.200	279.815.000
4. Ông Tống Bá Dũng	Kế toán trưởng	318.442.400	259.078.000
5. Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên	345.933.200	264.963.600
6. Ông Doãn Văn Kính	Chủ tịch (Nghỉ hưu từ ngày 30/4/2022)	-	105.932.400
Cộng		1.761.994.800	1.503.018.700

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu hoạt động Thủy lợi	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.844.359.000	393.707.329	174.238.066.329

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương.

Đồng thời, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:				
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	34.923.098	(6.901.154)	28.021.944
222	Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	1.568.884.997.266	109.496.185.000	1.678.381.182.266
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(327.029.489)	(6.901.154)	(333.930.643)
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	162.129.829.000	109.496.185.000	271.626.014.000
Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	143.007.517	6.901.154	149.908.671
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.419.083.608	(6.901.154)	6.412.182.454

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Tống Bá Dũng

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch



Trần Đình Cường

CÔNG TY TNHH MTV ĐTVT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Kênh mương cầu cống	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2022	347.465.038.397	322.962.894.585	3.145.450.374	242.555.000	895.069.058.910	1.568.884.997.266
Điều chỉnh hồi tố: tăng bổ sung tài sản do nhận bản giao công trình XD/CB được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	36.780.065.000	44.200.729.000	-	-	28.515.391.000	109.496.185.000
Số dư tại ngày 01/01/2023	384.245.103.397	367.163.623.585	3.145.450.374	242.555.000	923.584.449.910	1.678.381.182.266
Tăng tài sản từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.494.269.000	-	-	-	-	2.494.269.000
Nhận bản giao công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	12.718.655.000	3.938.168.000	-	-	33.093.183.000	49.750.006.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	399.458.027.397	371.101.791.585	3.145.450.374	242.555.000	956.677.632.910	1.730.625.457.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.008.123.226	35.085.032.329	3.092.495.374	201.305.000	5.154.550.470	63.541.506.399
Khấu hao trong năm	424.342.600	-	52.955.000	7.500.000	-	484.797.600
Số dư tại ngày 31/12/2023	20.432.465.826	35.085.032.329	3.145.450.374	208.805.000	5.154.550.470	64.026.303.999
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	364.236.980.171	332.078.591.256	52.955.000	41.250.000	918.429.899.440	1.614.839.675.867
Tại ngày 31/12/2023	379.025.561.571	336.016.759.256	-	33.750.000	951.523.082.440	1.666.599.153.267

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 12.131.969.525 VND.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTVT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-
Vay cá nhân	850.000.000	850.000.000	850.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hoan	850.000.000	850.000.000	850.000.000	-	-
Vũ Ngọc Định	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTVT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.234.442.603.716	1.775.550.666	(879.695.565)	103.939.022.000	1.339.277.480.817
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản cố định được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	119.327.329.084	-	-	172.485.557.584	291.812.886.668
Lãi trong năm nay	-	-	6.419.083.608	-	6.419.083.608
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.866.417.532)	-	(5.866.417.532)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(114.294.750.584)	(114.294.750.584)
Số dư tại 31/12/2022	1.353.769.932.800	1.775.550.666	(327.029.489)	162.129.829.000	1.517.348.282.977
Điều chỉnh hồi tố: Tăng vốn do kết chuyển nguồn hình thành nhận bàn giao tài sản cố định được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà	-	-	-	109.496.185.000	109.496.185.000
Điều chỉnh hồi tố: Giảm lợi nhuận chưa phân phối do tăng phần thuế TNĐN phải nộp năm 2019	-	-	(6.901.154)	-	(6.901.154)
Số dư tại 01/01/2023	1.353.769.932.800	1.775.550.666	(333.930.643)	271.626.014.000	1.626.837.566.823
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	1.774.107.946	-	-	-	1.774.107.946
Tăng vốn do nhận bàn giao công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	-	-	-	49.750.006.000	49.750.006.000
Giảm vốn do kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	(1.774.107.946)	-	-	(1.774.107.946)
Lãi, lỗ trong năm nay	-	-	10.042.575.455	-	10.042.575.455
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(9.805.546.751)	-	(9.805.546.751)
Số dư tại 31/12/2023	1.355.544.040.746	1.442.720	(96.901.939)	321.376.020.000	1.676.824.601.527

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Điều 31, nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ngày 13/10/2015.

Nội dung phân phối	Số tiền (VND)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.678.546.751
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	127.000.000
Cộng	9.805.546.751

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)